

Lưu Kiểm, ngày 30 tháng 6 năm 2024

## **BIÊN BẢN XÁC NHẬN**

### **Về việc kết thúc niêm yết công khai cuối năm học 2023- 2024**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-THLK ngày 06/09/2023 của trường Tiểu học Lưu Kiểm về việc công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT;

Hôm nay, vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 30/06/2024 tại trường Tiểu học Lưu Kiểm, chúng tôi gồm có:

#### **1. Đại diện lãnh đạo**

- Bà: Nguyễn Thị Mai Dung - Hiệu trưởng.

#### **2. Đại diện công đoàn**

- Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Chủ tịch Công đoàn.

#### **3. Đại diện bộ phận tài chính**

- Bà Phạm Thị Thu Trang - Kế toán.

#### **4. Đại diện bộ phận thanh tra**

- Bà Cù Thị Yến - Trưởng ban thanh tra nhân dân

Xác nhận việc thực hiện kết thúc niêm yết công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, cụ thể như sau:

#### **4.1. Nội dung niêm yết công khai**

- Công khai chất lượng học kỳ 1 năm học 2023 – 2024 ( mẫu 06)
- Công khai CSVC (Mẫu 07).
- Công khai về đội ngũ (Mẫu 08).
- Công khai danh mục sách giáo khoa lớp 1;2;3;4;5 dùng cho năm học 2024-2025

- Công khai quyết toán thu chi quỹ ngoài ngân sách năm học 2023 – 2024

#### 4.2. Hình thức công khai

- Công khai trên website của nhà trường;
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường;
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị, họp ban đại diện CMHS
- 4.3. Thời gian niêm yết công khai

Thực hiện niêm yết công khai trong thời gian 30 ngày, từ 7 giờ 30 phút ngày 30 /5/ 2024 đến ngày 30/6/2024 trường không nhận được các thông tin phản hồi từ học sinh, cha mẹ học sinh, các thành viên nhà trường, của xã hội về các nội dung đã công khai.


Hôm nay, nhà trường lập biên bản kết thúc công khai và lưu hồ sơ công khai của nhà trường.

- Biên bản này đã được xác nhận và thống nhất thông qua bởi tất cả các thành viên tham dự.

- Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản lưu tại văn thư, 01 bản lưu tại bộ phận kế toán, 01 bản được lưu trong hồ sơ công khai của nhà trường.

### CHỮ KÝ XÁC NHẬN CỦA CÁC BÊN THAM GIA

Đại diện Công đoàn trường



**Phạm Thị Hồng Nhung**



Đại diện lãnh đạo trường

**Nguyễn Thị Mai Dung**

Đại diện bộ phận kế toán



**Phạm Thị Thu Trang**

Đại diện bộ phận thanh tra



**Cù Thị Yến**

**Biểu mẫu 07**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU KIỂM

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học cuối năm  
Năm học: 2023– 2024

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	45/40	Số m <sup>2</sup> /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	45	1.3 m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	15370	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	6450	4.3 m <sup>2</sup> /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	3368	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1920	
2	Diện tích phòng thiết bị (m <sup>2</sup> )	24	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	48	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng Tin (m <sup>2</sup> )	96	
6	Diện tích phòng Đội(m <sup>2</sup> )	24	
7	Diện tích phòng Y tế (m <sup>2</sup> )	24	
8	Diện tích phòng Lưu trữ (m <sup>2</sup> )	24	
9	Diện tích phòng BGH (m <sup>2</sup> )	96	
10	Diện tích phòng nghỉ Giáo viên (m <sup>2</sup> )	0	
11	Diện tích phòng Bảo vệ (m <sup>2</sup> )	30	
12	Diện tích nhà vệ sinh	432	
13	Diện tích nhà xe	650	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	8	
2	Khối lớp 2	8	
3	Khối lớp 3	7	
4	Khối lớp 4	9	
5	Khối lớp 5	8	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị máy tính, máy soi	40	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	

2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Âm ly	3	
6	Đàn	4	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4		0.12 m <sup>2</sup> / hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Lưu Kiểm, ngày 30 tháng 05 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Mai Dung



	văn thư									
2	Nhân viên kế toán	1	1				1			
3	Thủ quỹ									
5	Nhân viên thư viện									
6	Nhân viên bảo vệ	4		4					4	
7	Nhân viên #	2		2				1	1	

Lưu Kiểm, ngày 30 tháng 5 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Dung

**Biểu mẫu 06**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU KIỂM

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm**  
**Năm học: 2023 - 2024**

*Đơn vị: học sinh*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp					
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	<b>1421</b>	<b>287</b>	<b>271</b>	<b>257</b>	<b>318</b>	<b>288</b>	
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)</b>	<b>1421</b>	<b>287</b>	<b>271</b>	<b>257</b>	<b>318</b>	<b>288</b>	
		100%	100%	100%	100%	100%	100%	
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>	
<b>1</b>	Năng lực (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	792	156	158	135	180	163
			56,0%	54,5%	58,7%	52,7%	56,6%	57,2%
		Đạt	612	120	111	121	138	122
			43,3%	42%	41,3%	47,3%	43,4%	42,8%
		Cần cố gắng	10	10	\	\	\	\
			0,7%	3,5%	\	\	\	\
<b>2</b>	Phẩm chất (tỷ lệ so với tổng số)	Tốt	795	155	158	135	180	167
			56,2%	54,2%	58,7 %	52,7%	56,6%	58,6%
		Đạt	607	119	111	121	138	118
			43,%	41,6%	41,3%	47,3%	43,4%	41,4%
		Cần cố gắng	12	12	\	\	\	\
			0.8%	4,2%	\	\	\	\
<b>IV</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>	
<b>1</b>	<b>Tiếng Việt</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>	
<b>a</b>	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	815	156	160	143	175	181	
		57,6%	54,5%	51,9%	58,1%	55,0%	63,5%	
<b>b</b>	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	589	120	109	113	143	104	
		41,7 %	42,0%	48,1%	41,9%	45,0%	36,5%	
<b>c</b>	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10	10	\	\	\	\	
		0.7%	3,5%	\	\	\	\	
<b>2</b>	<b>Toán</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>	
<b>a</b>	Hoàn thành tốt	948	206	187	162	198	195	



	(tỷ lệ so với tổng số)	67,0%	72,0 %	69,5%	63,3%	62,3 %	68,4%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	458	72	82	94	120	90
		32,4%	25,2%	30,5%	36,7%	37,7%	31,6%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8	8	\	\	\	\
		0.6%	2,8%	\	\	\	\
<b>3</b>	<b>Khoa học</b>	<b>603</b>	\	\	\	<b>318</b>	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	403	\	\	\	198	205
		66,8%	\	\	\	62,3%	71,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	200	\	\	\	120	80
		31.2%	\	\	\	37,7%	28,1%
<b>4</b>	<b>Lịch sử và Địa lí</b>	<b>603</b>	\	\	\	<b>318</b>	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	417	\	\	\	213	204
		69,2%	\	\	\	67%	71,6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	186	\	\	\	105	81
		30.8%	\	\	\	33,0%	28.4%
<b>5</b>	<b>Tiếng nước ngoài</b>	<b>859</b>	\	\	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	491	\	\	142	171	178
		57.2%	\	\	55,5%	53,8%	62,5%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	368	\	\	114	147	107
		42.8%	\	\	44.5%	46,2%	37,5%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>7</b>	<b>Tin học</b>	<b>574</b>	\	\	<b>256</b>	<b>318</b>	\
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	321	\	\	143	178	\
		55.9%	\	\	55,9%	56,0%	\
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	253	\	\	113	140	\
		44,1%	\	\	44.1%	44,0%	\
<b>8</b>	<b>Đạo đức</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	914	174	178	139	207	216
		64.6%	60.8%	66.2 %	54.3%	65.1%	75.8%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	500	112	91	117	111	69
		35.4%	39.2%	33,8%	45.7 %	34.9%	24.2%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>9</b>	<b>Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>811</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	\	\

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	502	173	179	150	\	\
		61,9%	60,5%	66,5%	58,6%	\	\
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	309	113	90	106	\	\
		38,1%	39,5%	33,5%	41,4%	\	\
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>10</b>	<b>Âm nhạc</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	788	158	160	137	171	162
		55,7%	55,2%	59,5%	53,5%	53,8%	56,8%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	626	128	109	119	147	123
		42,3%	44,8%	40,5%	46,5%	46,2%	43,2%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>11</b>	<b>Mĩ thuật</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	792	155	161	141	172	163
		56,0%	54,2%	59,9%	55,1%	54,1%	57,2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	622	131	108	115	146	122
		44,0%	45,8%	40,1%	44,9%	45,9%	42,8%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>12</b>	<b>Thủ công (Kỹ thuật)</b>	<b>285</b>	\	\	\	\	<b>285</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	205	\	\	\	\	205
		71,9%	\	\	\	\	71,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80	\	\	\	\	80
		28,1%	\	\	\	\	28,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>13</b>	<b>Công nghệ</b>	<b>574</b>	\	\	<b>256</b>	<b>318</b>	\
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	341	\	\	138	203	\
		59,4%	\	\	53,9%	63,8%	\
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	233	\	\	118	115	\
		40,6%	\	\	46,1%	36,2%	\
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>14</b>	<b>Thể dục - GDTC</b>	<b>1414</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	<b>285</b>
a		941	177	181	156	212	215



	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66,5%	61,9%	67,3%	60,9%	66,7%	75,4%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	473	109	88	100	106	70
		33,5%	38,1%	32,7%	39,1%	33,3%	24,6%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>15</b>	<b>Hoạt động trải nghiệm</b>	<b>1129</b>	<b>286</b>	<b>259</b>	<b>256</b>	<b>318</b>	\
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	701	171	181	152	197	\
		62,1%	59,8%	67,3%	59,4%	61,9%	\
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	428	115	88	104	121	\
		37,9%	40,2%	32,7%	40,6%	38,1%	\
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
		\	\	\	\	\	\
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1421</b>	<b>287</b>	<b>271</b>	<b>257</b>	<b>318</b>	<b>288</b>
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1409</b>	<b>275</b>	<b>271</b>	<b>257</b>	<b>318</b>	<b>288</b>
		99,2%	95,8%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	755	153	156	135	156	155
		53,1%	53,3%	57,6%	52,5%	49,1%	53,8%
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1409</b>	<b>275</b>	<b>271</b>	<b>257</b>	<b>318</b>	<b>288</b>
		99,2%	95,8%	100%	100%	100%	100%
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	12	12	\	\	\	\
		0,8%	4,2%	\	\	\	\
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	12	12	\	\	\	\
		0,8%	4,2%	\	\	\	\
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	\
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)	\	\	\	\	\	288
		\	\	\	\	\	100%

**Ghi chú :**

**Tổng số học sinh : 1421**  
**Học sinh khuyết tật: 7**  
**Học sinh đánh giá: 1414**

Lưu Kiểm, ngày 30 tháng 5 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)

